

HỘI CÁC NGÀNH SINH HỌC VIỆT NAM
VIETNAM UNION BIOLOGY ASSOCIATION (VUBA)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

HỘI KÝ SINH TRÙNG HỌC VIỆT NAM
PARASITOLOGICAL SOCIETY OF VIETNAM (PASOV)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
UNIVERSITY OF TAY NGUYEN

BÁO CÁO KHOA HỌC TOÀN VĂN

HỘI NGHỊ KÝ SINH TRÙNG HỌC TOÀN QUỐC LẦN THỨ 43
Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, 31/3 - 01/4 năm 2016

PROCEEDINGS OF THE 43rd VIETNAM NATIONAL CONFERENCE ON PARASITOLOGY
Buon Ma Thuot, Dak Lak, 31 March – 1 April, 2016

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ
PUBLISHING HOUSE FOR SCIENCE AND TECHNOLOGY

BAN BIÊN TẬP
(Editorial Board)

Trưởng ban

(Chairmen)

GS. TS. Lê Bách Quang

Phó Trưởng ban

(Vice Chairmen)

PGS.TS. Phạm Văn Lực

Thành viên

(Members)

GS. TS. Đặng Tuấn Đạt

PGS.TS. Nguyễn Văn Châu

PGS.TS. Trần Quang Hân

PGS.TS. Nguyễn Khắc Lực

PGS.TS. Phan Thị Vân

TS. Lê Trần Anh

TS. Phạm Ngọc Doanh

TS. Bùi Thị Dung

TS. Nguyễn Văn Đức

TS. Phạm Ngọc Minh

Tổ Thư ký

(Secretariat)

PGS. TS. Thân Trọng Quang

TS. Nguyễn Văn Hà

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

ThS. Đỗ Ngọc Ánh



Giáo sư Đặng Văn Ngữ (1910-1967)

Cha tôi – Giáo sư Đặng Văn Ngữ

(Trích lược bài viết của Nghệ sỹ Nhân Dân Đặng Nhật Minh, con trai Giáo sư, Anh hùng lao động, Liệt sỹ Đặng Văn Ngữ, đăng trên Tạp chí Tia sáng, Bộ KH&CN số 9+10, ngày 15/5/2014).

...Cha tôi là người Huế, thành phần tiểu tư sản trí thức. Mẹ tôi là người Huế, thành phần quan lại phong kiến. Cả hai đều đi theo Cách mạng. Khởi đầu do cha tôi trong những ngày du học ở Nhật tình cờ đọc được lời kêu gọi toàn quốc Kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bèn từ bỏ tất cả công việc nghiên cứu khoa học để về nước tham gia vào sự nghiệp chung của dân tộc. Cha tôi đã từ Nhật Bản đáp tàu thủy về Thái Lan, tìm gặp đại diện của Chính phủ ta ở Bangkok để xin về nước tham gia Kháng chiến, chẳng có một tổ chức nào giới thiệu, móc nối. Ông làm việc đó như một lẽ tự nhiên, chỉ vì một động cơ duy nhất: Lòng yêu nước.

Những ngày sau Hoà bình lập lại ở miền Bắc công việc chính của cha tôi là tiêu diệt bệnh sốt rét. Cha tôi lại lặn lội trở về với những khu căn cứ địa cũ như Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lào Cai,... để thực hiện một chương trình chống sốt rét toàn diện và quy mô chưa từng có. Sau 10 năm thực hiện chương trình, bệnh sốt rét căn bản đã bị đẩy lùi trên miền Bắc nước ta.

Trong những ngày chiến tranh leo thang ra miền Bắc cha tôi vẫn tiếp tục đi về các địa phương chỉ đạo công tác tiêu diệt sốt rét. Nhưng ông nhanh chóng nhận ra rằng nếu không ngăn chặn căn bệnh này từ bên kia giới tuyến 17 thì không thể nào giữ được thành quả của công cuộc chống sốt rét ở miền Bắc. Những tin tức về con số thương vong to lớn do sốt rét gây ra cho bộ đội ta ở chiến trường càng làm cha tôi ngày đêm day dứt không yên. Cuối cùng ông đã đi đến một quyết định không gì lay chuyển được: vào chiến trường Trị Thiên để nghiên cứu phòng chống sốt rét cho bộ đội.

Sau nhiều lần đề đạt nguyện vọng của mình lên trên cuối cùng ông đã được toại nguyện. Tôi biết trong quyết định này của cha tôi còn có một sự thôi thúc khác nữa. Cha tôi luôn mang trong lòng một nỗi nhớ không nguôi về mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình - xứ Huế. Ông hy vọng trong chuyến đi này có thể trở về gặp lại bà nội tôi, lúc đó đã cao tuổi lắm rồi, dù chỉ một lần. Nhưng đến ngày đất nước thống nhất có thể về Huế được thì ông đã không còn. Ông đã mất trước đó 8 năm trong một trận bom B52 ở phía Tây Phong Điền Tỉnh Thừa Thiên. Mơ ước của ông là tìm mọi cách giảm tử vong vì sốt rét cho bộ đội. Ông chưa hoàn thành tâm nguyện thì ông đã chia sẻ với họ cái chết. Đó là nỗi đau thứ hai trong đời tôi, ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ sáng tác của tôi sau này trong điện ảnh.

Người đầu tiên báo cho tôi và em gái tôi Đặng Nguyệt Ánh cái tin này là bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Bộ trưởng Bộ Y tế hồi đó. Tôi còn nhớ đĩnh ninh lời ông nói như sau: "Các cháu phải can đảm để đón nhận cái tin đau đớn này: Ba các cháu đã hy sinh tại chiến trường Trị Thiên vào lúc 2 giờ ngày 1 tháng 4 năm 1967." Sau đó bác Thạch nói với chúng tôi: Lúc ba các cháu còn sống, bác không hiểu hết ba các cháu. Tôi biết ông rất ân hận về điều đó và tôi cũng hình dung được phần nào những khó khăn mà cha tôi đã gặp phải trên bước đường công tác của mình.

Không lâu sau bác Thạch cũng đi vào chiến trường miền Tây Nam Bộ rồi hy sinh tại đó. Cha tôi nằm trên Trường Sơn lặng lẽ suốt hai mươi năm. Mãi năm năm sau ngày giải phóng anh em chúng tôi mới tìm được để đưa cha mình về nghĩa trang họ Đặng trên núi Ngự Bình.

NSND. Đặng Nhật Minh

MỤC LỤC

STT	TÊN BÀI	Trang
1.	Xây dựng mô hình bệnh do <i>Cryptococcus</i> trên chuột nhắt trắng để đánh giá hiệu quả thuốc chống nấm In Vivo Lê Trần Anh, Nguyễn Khắc Lực, Đỗ Ngọc Ánh	1
2.	Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật chẩn đoán nhiễm nấm, <i>Trichomonas vaginalis</i> ở bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế Tôn Nữ Phương Anh, Nguyễn Phước Vinh	9
3.	Áp dụng kỹ thuật Nested PCR xác định điểm đột biến trên gen K_{13} ở <i>Plasmodium falciparum</i> tại huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước năm 2014 Nguyễn Thị Minh Châu, Trịnh Ngọc Hải, Phạm Nguyễn Thúy Vy, Ngô Thị Hồng Phương, Nguyễn Thị Vân Anh, Trần Thị Khánh Quỳnh, Trần Minh Quý	17
4.	Thông tin về tình hình nhiễm rận mu <i>Phthirus pubis</i> (Linnaeus, 1758) trong năm 2014 - 2016 Nguyễn Văn Châu, Trần Thanh Dương, Nguyễn Huy Thọ	22
5.	Đánh giá hiệu quả biện pháp phun tồn lưu hóa chất trong phòng chống sốt xuất huyết chủ động Vũ Đức Chính, Trần Thanh Dương, Hồ Đình Trung, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Tuấn, Lê Trung Kiên, Lê Thành Đồng, Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Văn Chương	28
6.	Tình hình nhiễm ấu trùng sán lá ký sinh ở ốc nước ngọt tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long Bùi Thị Dung, Đặng Tất Thế, Phạm Ngọc Doanh	35
7.	Nguyên sinh động vật ký sinh trên cá diếc - <i>Carassius auratus auratus</i> (Linnaeus, 1758) ở tỉnh Phú Yên Võ Thế Dũng, Nguyễn Nhật Duy, Võ Thị Dung, Nguyễn Nguyễn Thành Nhơn	43
8.	Định danh ấu trùng sán dây chó <i>Echinococcus orteppi</i> thu thập từ bệnh nhân bằng hình thái học và sinh học phân tử tại Việt Nam Nguyễn Văn Đề, Phạm Ngọc Minh	52
9.	Bước đầu xác định thành phần loài giun móc ở chó bằng hình thái học và sinh học phân tử Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Diên, Rebecca Traub	58

10. **Thực trạng nhiễm giun sán ở một số cộng đồng dân cư khu vực biên giới Việt Nam – Campuchia năm 2012** 65
Lê Thành Đồng, Dương Công Thịnh, Trịnh Ngọc Hải,
Phùng Đức Thuận và cs
11. **Các loài giun tóc (Nematoda: Trichocephalida) ký sinh ở người và động vật có vú Việt Nam** 71
Nguyễn Văn Đức, Phạm Văn Lực, Bùi Thị Dung, Hoàng Văn Hiền
12. **Mô tả hai loài sán lá (Trematoda: Opecoelidae) ký sinh ở cá mú vùng vịnh Bắc Bộ, Việt Nam** 82
Nguyễn Văn Hà, Nguyễn Văn Tăng, Hà Duy Ngọc,
Ông Vĩnh An, Lã Thị Loan
13. **Nghiên cứu đột biến gen K_{13} và tình trạng chậm làm sạch ký sinh trùng *Plasmodium falciparum* tại Đắk Nông và Gia Lai** 87
Nguyễn Thị Liên Hạnh, Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Văn Chương,
Nguyễn Doãn Khôi, Nguyễn Đức Hồng, Phan Văn Trọng
14. **Nguy cơ lây nhiễm loài giun móc chó truyền lây *Ancylostoma ceylanicum* tại miền Bắc Việt Nam** 94
Dương Đức Hiếu, Bùi Khánh Linh, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Việt Linh,
Vương Tuấn Phong, Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Phương,
Nguyễn Thị Nhiên, Nguyễn Thị Hồng Chiên
15. **Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun móc/mỏ tại xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận năm 2015** 102
Trương Văn Hội, Thân Trọng Quang,
Lê Đỗ Anh Thượng, Lê Thị Xuân Quyên
16. **Cập nhật điều trị bệnh ấu trùng sán dây lợn ở hệ thần kinh trung ương của người** 109
Đinh Hữu Hùng
17. **Tỷ lệ nhiễm nấm và các đặc điểm lâm sàng *Candida spp.* đường sinh dục trên phụ nữ mang thai đến khám tại Bệnh viện Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu năm 2015** 116
Bùi Thị Thanh Huyền, Phan Văn Trọng, Đoàn Ngọc Giang Lâm
18. **Tình hình nhiễm sán lá gan nhỏ ở mèo thu tại các lò mổ tỉnh Nam Định** 122
Nguyễn Mạnh Hùng, Trương Thị Thành Vinh,
Bùi Ngọc Thanh, Đỗ Trung Dũng, Hoàng Văn Hiền,
Nguyễn Ngọc Chinh, Nguyễn Văn Cường

19. **Tập quán ăn gỏi cá và nhận thức về khả năng lây truyền sán lá của người dân ở khu vực miền núi phía Bắc, Việt Nam** 136
Nguyễn Việt Khuê, Bùi Ngọc Thanh, Nguyễn Văn Đê,
Đào Xuân Trường, Phạm Thế Việt, Phan Thị Vân
20. **Giám sát sự phân bố và đánh giá nhạy kháng vectơ sốt rét khu vực Nam Bộ - Lâm Đồng giai đoạn 2004 - 2013** 141
Trần Nguyên Hùng, Lê Thành Đồng, Đoàn Bình Minh,
Lê Tấn Kiệt, Nguyễn Thị Băng Thanh và cộng sự
21. **Giun tròn (Nematoda) ký sinh ở thú thuộc bộ móng guốc ngón chẵn (Artiodactyla) Việt Nam** 154
Phạm Văn Lực, Nguyễn Văn Đức, Bùi Thị Dung, Hoàng Văn Hiền
22. **Nâng cao chất lượng câu hỏi trắc nghiệm trong ngành Ký sinh trùng** 162
Trần Xuân Mai
23. **Thực trạng nhiễm giun đường ruột thường gặp truyền qua đất ở công nhân xây dựng Thủy điện Lai Châu** 168
Phạm Ngọc Minh
24. **Một số đặc điểm dịch tễ bệnh sán dây ở gà thả vườn tại thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh** 174
Nguyễn Thị Ngân, Phan Thị Hồng Phúc, Mễ Thị Hồng Thoi
25. **Tập tính và vai trò truyền bệnh của vectơ sốt rét khu vực rừng tỉnh Khánh Hòa** 180
Đỗ Văn Nguyên, Nguyễn Xuân Quang và cs.
26. **Tỷ lệ huyết thanh dương tính với giun lươn *Strongyloides stercoralis* và một số yếu tố liên quan của người dân xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, năm 2015** 189
Huỳnh Tôn Kiều Oanh, Nguyễn Văn Chương,
Thân Trọng Quang, Lê Đỗ Anh Thượng
27. **Kiến thức về bệnh sán lá gan lớn của người dân một số xã ven Sông Hồng, tỉnh Thái Bình** 196
Vũ Thị Bình Phương, Vũ Phong Túc
28. **Cập nhật nghiên cứu về sán lá gan lớn *Fasciola sp.* ở người và động vật trên thế giới bằng các kỹ thuật hình thái học và sinh học phân tử** 200
Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Văn Chương, Phan Văn Trọng,
Thân Trọng Quang, Phạm Văn Thân

29. **Tình hình nhiễm ngoại ký sinh (ve, mò, mạt và bọ chét) trên động vật nuôi và động vật hoang tại vùng rừng đặc dụng Đắk Hà tỉnh Kon Tum** 208
Nguyễn Xuân Quang, Phạm Quang Luận
30. **Kiến thức và thực hành phòng chống nhiễm giun đường ruột của công nhân xây dựng Thủy điện** 213
Hoàng Cao Sạ, Phạm Ngọc Minh
31. **Xác định hình thái, cấu tạo và đặc điểm phân tử của sán lá gan nhỏ gây bệnh trên vịt ở tỉnh Bình Định** 219
Nguyễn Đức Tân, Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Thị Sâm, Trương Hoàng Phương
32. **Ảnh hưởng của yếu tố thời tiết (lượng mưa, nhiệt độ, ẩm độ) đến véctor sốt xuất huyết tại một số điểm của tỉnh Bình Định năm 2015** 227
Đỗ Công Tấn, Nguyễn Xuân Quang và cs.
33. **Thực trạng nhiễm sán lá gan nhỏ ở người dân tại hai xã huyện Kiến Thụy, Hải Phòng năm 2014** 234
Vũ Văn Thái, Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền, Vũ Thị Bình Phương
34. **Kiến thức, thực hành về biện pháp phòng chống nhiễm giun kim của phụ huynh trẻ mầm non tại xã Dur Kmăl và Băng ADrênh, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk** 242
Đặng Đình Thành, Phan Văn Trọng
35. **Xác định đột biến trên vùng gen K_{13} liên quan kháng thuốc Artemisinin của chủng *Plasmodium falciparum* tại điểm Phước Chiến, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận** 249
Nguyễn Thị Minh Trinh, Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Văn Chương, Nguyễn Doãn Khôi
36. **Liên quan giữa thiếu máu và nhiễm giun móc/mỏ ở người dân huyện Krông Păk và thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk năm 2012** 255
Nguyễn Xuân Thao, Phan Văn Trọng, Thân Trọng Quang
37. **Đánh giá kỹ thuật xét nghiệm nuôi cấy phân “Harada-Mori” để định loại ấu trùng giun móc/mỏ và giun lợn tại Bệnh viện Bạch Mai (2012-2015)** 261
Nguyễn Văn Tiến, Hoàng Cao Sạ
38. **Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun kim ở trẻ em tại Trường Mầm non xã Dur Kmăl và Băng ADrênh, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk năm 2015** 266
Phan Văn Trọng, Đặng Đình Thành

39. **Thực trạng nhiễm một số mầm bệnh ký sinh trùng tại Phòng xét nghiệm ký sinh trùng và vi nấm Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Quân y 103, Học viện Quân y** 273
Nguyễn Thị Vân, Phạm Văn Minh, Đỗ Như Bình, Hoàng Cao Sạ
40. **Các tác nhân vi nấm gây viêm ống tai ngoài qua 39 trường hợp phân lập tại Khoa Tai Mũi Họng Bệnh viện Nguyễn Trãi Tp. Hồ Chí Minh năm 2015** 279
Nguyễn Thị Tường Vân, Trần Phú Mạnh Siêu
41. **Thực trạng và một số yếu tố liên quan nhiễm giun truyền qua đất ở người dân xã Ea D'rong, huyện Cư M'gar, Đắk Lắk năm 2015** 287
Y Wem, Thân Trọng Quang, Lê Đỗ Anh Thượng, Lê Thị Xuân Quyên

MÔ TẢ HAI LOÀI SÁN LÁ (TREMATODA: OPECOELIDAE) KÝ SINH Ở CÁ MÚ VÙNG VỊNH BẮC BỘ, VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hà^{1*}, Nguyễn Văn Tăng², Hà Duy Ngọ¹, Ông Vĩnh An³, Lã Thị Loan³

¹Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, ²Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương, ³Trường ĐH Vinh

*E-mail: hanguyenvans@yahoo.com

TÓM TẮT

Trong số các loài sán lá được ghi nhận ký sinh ở cá biển Việt Nam nhiều loài chưa có bản mô tả hình thái hoặc mô tả chưa đầy đủ. Bài viết này cung cấp các dẫn liệu hình thái học của 2 loài *Helicometra fasciata* (Rudolphi, 1819) Odhner, 1902 và *Helicometrina nimia* Linton, 1910 ký sinh ở 2 loài cá Mú (họ Serranidae) vùng biển vịnh Bắc Bộ, Việt Nam. Vấn đề phân loại học và phân bố địa lý của hai loài sán lá này cũng được thảo luận.

Từ khóa: Sán lá, cá Mú, Opecoelidae, *Helicometra fasciata*, *Helicometrina nimia*, vịnh Bắc Bộ, Việt Nam.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Họ Opecoelidae Ozaki, 1925 là họ sán lá lớn nhất ký sinh ở cá, với khoảng 800 loài thuộc 85 giống được phát hiện ở cá xương nước ngọt và nước mặn trên toàn thế giới (Cribb, 2005). Ở Việt Nam, 16 loài sán lá của họ Opecoelidae được phát hiện thuộc các giống *Allopodocotyle* Pritchard, 1966; *Coitocaecum* Nicoll, 1915; *Neonotoporus* Srivastava, 1942; *Opecoelus* Ozaki, 1925; *Opegaster* Ozaki, 1928; *Opecoelina* Manter, 1934; *Plagioporus* Stafford, 1904 và *Pycnadenoides* Yamaguti, 1938; *Helicometra* và *Helicometrina* (theo Oshmarin, 1965; Mamaev, 1970; Bui, 1998; Nguyen, 2012; Vo, 2008 và Tăng et al., 2015) ký sinh ở 4 họ cá biển. Trong số đó nhiều loài chưa được mô tả hoặc mô tả chưa đầy đủ. Trong bài báo này, chúng tôi mô tả 2 loài *Helicometra fasciata* và *Helicometrina nimia* ký sinh ở cá Mú chắm to và cá Song sáu sọc, góp phần hoàn thiện Bộ Động vật chí về sán lá ký sinh ở cá biển Việt Nam.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các loài cá Mú được đánh bắt ở ven bờ vịnh Bắc Bộ, được bảo quản bằng đá lạnh đưa về phòng thí nghiệm mổ khám để thu mẫu sán lá. Mẫu sán lá được định hình bằng nước nóng 70°C và bảo quản trong cồn 70%. Sán lá được nhuộm axit carmin, loại nước qua các dung dịch cồn 70%, 80%, 95%, 100%, làm trong bằng xylen và gắn nhựa dính canada. Mẫu sán lá được đo, vẽ và mô tả hình thái dưới kính hiển vi Olympus CH40.

Các mẫu vật sán lá được lưu giữ và bảo quản tại Phòng Ký sinh trùng học, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. *Helicometra fasciata* (Rudolphi, 1819) Odhner, 1902 (Hình 1)

Vật chủ: Cá Mú chắm to (*Epinephelus megachir*).

Vị trí ký sinh: Ruột.

Mô tả (trên 11 mẫu vật):

Cơ thể lớn, hình ô van-dài, thon về phía đầu, mút sau tròn, chiều dài cơ thể 1,160 - 3,360mm, rộng nhất ở vùng chứa tinh hoàn 0,288 - 0,920mm. Giác miệng sát mút trước cơ thể, có dạng tròn hoặc ô van, kích thước 0,104 - 0,192 x 0,112 - 0,200mm. Giác bụng có dạng tròn hoặc ô van, nằm ở khoảng 1/3 phía trước cơ thể, kích thước 0,136 - 0,328 x 0,096 - 0,304mm. Tỷ lệ giữa giác miệng và giác bụng là 1: 0,75 - 1,89. Phần trước hầu có chiều dài 0,008 - 0,040mm. Hầu phát triển, có dạng ô van, kích thước 0,040 - 0,144 x 0,068 - 0,128mm. Thực quản dài, nhìn rõ. Khoảng cách từ chỗ phân nhánh ruột đến mép trước giác bụng 0,224 - 0,228mm. Hai nhánh ruột kéo dài qua tinh hoàn sau đến gần cuối cơ thể.

Hai tinh hoàn nằm sát nhau, sắp xếp cái trước cái sau ở vùng giữa cơ thể, ngay phía sau buồng trứng. Cả hai tinh hoàn đều phân thùy. Kích thước tinh hoàn trước 0,108 - 0,432 x 0,156 - 0,400mm, tinh hoàn sau 0,148 - 0,496 x 0,176 - 0,432mm. Từ mép sau tinh hoàn sau đến mút cuối cơ thể có chiều dài 0,292 - 0,620mm, Túi chứa tinh lớn, hình ô van, kéo dài từ 2/3 giác bụng về phía trước đến khoảng giữa thực quản.

Buồng trứng nằm ở khoảng giữa cơ thể, khoảng cách từ giác bụng đến buồng trứng 0,160 - 0,592mm. Buồng trứng lớn, phân thùy, kích thước 0,088 - 0,344 x 0,104 - 0,384mm. Trứng hình ô van-dài, kích thước 0,042 - 0,060 x 0,018 - 0,028mm, có râu dài. Tuyến noãn hoàng phân bố hai bên cơ thể, kéo dài từ chỗ nhánh ruột chẻ đôi đến gần cuối cơ thể.

3.2. *Helicometrina nimia* Linton, 1910 (Hình 2)

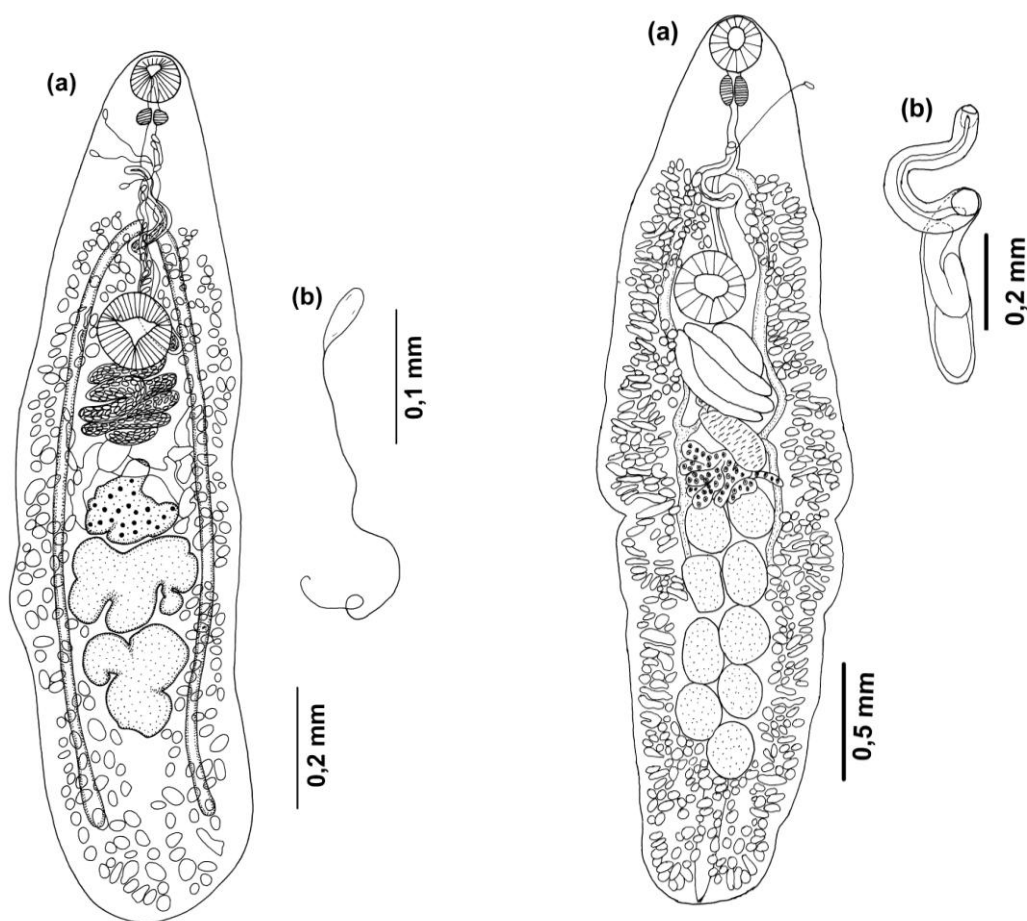
Vật chủ: Cá Song sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus*).

Vị trí ký sinh: Ruột.

Mô tả (trên 1 mẫu vật):

Cơ thể hình ô van-dài, kích thước 3,820 x 1,080mm. Giác miệng hình ô van, nằm ở mút trước cơ thể, kích thước 0,232 x 0,216mm. Giác bụng hình tròn, nằm ở khoảng 1/3 phía trước cơ thể, kích thước 0,320 x 0,304mm. Tỷ lệ giữa hai giác là 1: 1,41. Phần trước hầu rất ngắn, kích thước 0,016mm. Hầu hình tròn, nằm ngay sau giác miệng, kích thước 0,128 x 0,128mm; tỷ lệ giữa hầu và giác miệng là 1: 1,69. Thực quản rõ, chiều dài 0,240mm. Vị trí hai nhánh ruột chẻ đôi ở khoảng giữa hầu và giác bụng; hai nhánh ruột kéo dài hai bên cơ thể về phía sau, và bị tuyến noãn hoàng che lấp.

Tinh hoàn rất phát triển, gồm có 9 tinh hoàn hình bầu dục, phân bố thành hai hàng ở phần sau cơ thể. Các tinh hoàn bên trái có kích thước 0,232 - 0,248 x 0,184 - 0,216mm; các tinh hoàn bên phải có kích thước 0,240 - 0,280 x 0,160 - 0,200mm. Lỗ sinh dục ở ngay phía trên nhánh ruột chẻ đôi, khoảng cách từ lỗ sinh dục đến mút trước cơ thể là 0,544mm. Túi sinh dục dài, đáy túi đến khoảng 1/3 giác bụng, hơi lệch về bên trái, kích thước 0,410 x 0,106mm. Túi chứa tinh dạng ống uốn cong về bên phải, ống phóng tinh dài. Tuyến noãn hoàng phân bố từ ngang nhánh ruột chẻ đôi đến mút cuối cơ thể, khoảng cách từ tuyến noãn hoàng đến mút trước là 0,648mm. Buồng trứng phân thùy sâu, nằm ở khoảng giữa cơ thể phía trước tinh hoàn, kích thước 0,296 x 0,368mm. Trứng hình bầu dục, có râu, kích thước 0,058 - 0,066 x 0,022 - 0,026mm. Ống bài tiết dạng chữ I.



Hình 1. *Helicometra fasciata* (Rudolphi, 1819) Odhner, 1902 từ cá Mú chấm to
a. Hình dạng chung; b. Trứng

Hình 2. *Helicometrina nimia* Linton, 1910 từ cá Song sáu sọc
a. Hình dạng chung; b. Túi sinh dục

IV. THẢO LUẬN

Giống *Helicometra* Odhner, 1902 là giống lớn của họ Opecoelidae, với khoảng hơn 40 loài, có đặc điểm phân biệt với đa số các giống khác trong họ là trứng có râu ở 1 cực, từ cung hình xoắn ốc và chỉ có 2 tinh hoàn.

Loài *Helicometra fasciata* được phát hiện ở nhiều loài cá biển khác nhau ở nhiều vùng biển trên thế giới. Một số đặc điểm hình thái của loài này ở vùng biển Ôxtrâyliá được Aken'Ova *et al.* (2006) mô tả có sự đa dạng tương đối lớn, như phân bố của noãn hoàng, hình dạng của tinh hoàn, buồng trứng hoặc kích thước trứng. Các tác giả cũng nghi ngờ loài *H. fasciata* có phạm vi phân bố toàn cầu và dẫn chứng Meenakshi *et al.* (1993) phát hiện ra rằng một loài mà trước đây đã được xác định là *H. fasciata* bởi Madhavi (1975) trong thực tế là một loài mới, *H. gibsoni*, sau khi làm sáng tỏ vòng đời của nó. Những biến thể hình thái được coi là của loài *H. fasciata*, mặc dù là các dạng biến dị hình thái nhưng không phải tất cả các biến thể đó nằm trong phạm vi biến dị của một loài. Kết quả là nếu chỉ sử dụng một phương pháp hình thái so sánh sẽ không đủ để phân biệt các loài của

giống *Helicometra*, cần phải có thêm các kỹ thuật sinh học phân tử để hỗ trợ thêm. Ở Việt Nam, loài *H. fasciata* đã được Bùi Quang Tề (1998) ghi nhận ở cá Song sáu sọc (*E. sexfasciatus*) tại Quảng Ninh, sau này được Võ Thế Dũng *et al.* (2008) phát hiện ở cá Mú đen và cá Mú mè tại Khánh Hòa. Tuy nhiên, bản mô tả và hình vẽ của các tác giả trên còn sơ sài. Cá Mú chấm to (*Epinephelus megachir*) là vật chủ mới của loài sán lá này. Trong bài báo này, chúng tôi cung cấp mô tả đầy đủ loài *H. fasciata* thu từ cá Mú chấm to với đặc điểm hình thái tương đồng với loài *H. fasciata* đã được mô tả trước đây (Sekerak & Arai, 1974; Bray, 1987; Bray & Cribb, 1989; Aken'Ova *et al.*, 2006).

Giống *Helicometrina* Linton, 1910 có đặc điểm hình thái giống với *Helicometra* ngoại trừ đặc điểm thường có 3-9 tinh hoàn thay vì 2. Tình trạng phân loại các loài của giống *Helicometrina* còn một số vấn đề chưa thống nhất, đặc biệt là liên quan đến số lượng tinh hoàn. Hafeezullah (1971) đã nghiên cứu 28 mẫu *Helicometrina* từ các loài cá biển khác nhau của Ấn Độ với số lượng tinh hoàn khác nhau. Ngoại trừ đặc điểm này, tác giả không thấy bất kỳ sự khác biệt nào giữa các mẫu và kết luận rằng không nên sử dụng số lượng tinh hoàn như một đặc điểm để phân biệt loài. Cribb (2005) đồng ý với quan điểm của Hafeezullah và cho rằng số lượng tinh hoàn (thường 3-9, hiếm khi 0-2, nếu là 2 thì nằm đối xứng) là đặc điểm chẩn loại của giống *Helicometrina*.

Loài *Helicometrina nimia* được mô tả lần đầu tiên bởi Linton (1910) ở cá biển ngoài khơi Florida (Mỹ), đến nay loài sán lá này được phát hiện ký sinh ở nhiều họ cá thuộc các vùng biển Bắc Mỹ, vịnh Ả Rập, Pakistan, Ấn Độ (Al-Yamani and Nahhas, 1981; Bilqees, 1981; Gudivada and Vankara, 2010). Mẫu vật của chúng tôi có các đặc điểm hình thái tương tự các mô tả của loài *H. nimia* đã được mô tả trước đây, 9 tinh hoàn xếp nối tiếp nhau thành hai hàng dọc, hàng bên phải 4 tinh hoàn, hàng bên trái 5 tinh hoàn. Đây là lần đầu tiên loài *H. nimia* được phát hiện và mô tả ký sinh ở cá biển Việt Nam. Cá Song sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus*) là vật chủ mới của loài này.

Lời cảm ơn: Công trình này được tài trợ kinh phí từ Đề tài Điều tra cơ bản, mã số VAST. ĐTCB.01/13-14.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hà, 2012. Mô tả hai loài sán lá mới *Helicometra pisodonophae* n. sp. và *Opecoelus haduyngoi* n. sp. (Trematoda: Opecoelidae) ký sinh ở cá biển vịnh Hạ Long”, *Tạp chí Sinh học*, 34(2): 134 - 138.
2. Nguyễn Văn Tăng, Nguyễn Văn Hà, Hà Duy Ngô, Phạm Văn Lực, 2015. Thành phần loài sán lá ký sinh ở một số loài cá biển ven bờ từ Hải Phòng đến Quảng Bình. *Tạp chí Thủy sản*, 208(9): 56 - 57.
3. Bùi Quang Tề, 1998. Ký sinh trùng và bệnh cá Mú nuôi ở vịnh Hạ Long. Báo cáo khoa học, Viện Nuôi trồng thủy sản 1, 14 tr.
4. Aken'Ova T. O. L, Cribb T. H., Bray R. A. (2006) *Helicometra* Odhner, 1902 (Digenea: Opecoelidae) in Australian water: problems of species identification of *H. sprengi* n. sp. *Syst. Parasitol.*, 63: 17 - 27.
5. Al-Yamani, F. Y. and Nahhas, F. N. (1981) Digenetic trematodes of marine fishes from the Kuwait Coast of the Arabian Gulf. *Kuwait Bulletin of Marine Science*, vol. 3, p. 1 - 22.
6. Bilqees, F. M., 1981. *Digenetic Trematodes Fishes of Karachi Coast*. Urdu Bazaar: Kifayat Academy. 207 pp.
7. Bray, R. A., 1987. Some helminth parasites of marine fishes of South Africa: family Opecoelidae (Digenea). *Journal of Natural History*, 21, 1049 - 1075.

8. Bray, R. A. & Cribb, T. H., 1989. Digeneans of the family Opecoelidae Ozaki, 1925 from the southern Great Barrier Reef, including a new genus and three new species. *Journal of Natural History*, 23, 429 - 473.
9. Cribb, T. H., 2005. Family Opecoelidae Ozaki 1925. In: Jones, A., Bray, R.A. & Gibson, D.I. (Eds) *Keys to the Trematoda*. Wallingford: CABI Publishing and the Natural History Museum, pp. 443 - 531.
10. Gudivada, M. and Vankara, A. P., 2010. Population dynamics of metazoan parasites of marine threadfin fish, *Polydactylus sextarius* (Bloch and Schneider, 1801) from Visakhapatnam coast, Bay of Bengal. *The Bioscan*, 5(4): 555 - 561.
11. Hafeezullah, M., 1971. A review on the validity of *Helicometrina* Linton, 1910 and *Stenopera* Manter, 1933 (Trematoda). *Acta Parasitologica Polonica*, vol. 19, p. 133 - 139.
12. Mamaev Yu L., 1970. Giun sán ký sinh ở cá kinh tế vịnh Bắc Bộ, Việt Nam. tr. 127 - 190. Trong: Oshmarin PG, Mamaev YuL, Lebedev BI, 1970. Giun sán ký sinh ở động vật Đông Nam Á. Nxb. Khoa học, Matxcova (tiếng Nga).
13. Meenakshi, M., Madhavi, R. & Swarnakumari, V. G. M. (1993) The life-cycle of *Helicometra gibsoni* n. sp. (Digenea: Opecoelidae). *Systematic Parasitology*, 25: 63 - 72.
14. Oshmarin, P. G., 1965. Khu hệ sán lá ở cá biển và cá nước ngọt Việt Nam. p. 213 - 249. Trong Leonov, A. A., Mamaev, Yu. L. & Oshmarin, P. G. (eds.) *Ký sinh trùng ở động vật phương Nam*. Nxb. Khoa học Matxcova.
15. Sekerak, D. A. & Arai, H. P., 1974. A revision of *Helicometra* Odhner, 1902 and related genera (Trematoda: Opecoelidae), including a description of *Neohelicometra sebastis* n. sp. *Canadian Journal of Zoology*, 52: 707 - 738.
16. Vo T. D., Bristow G. A., Nguyen H. D., Vo T. D., Nguyen N. T. N., Tran C. T., 2008. Parasitic digenean trematodes of cultured grouper in Khanh Hoa Province, Vietnam. *Proceeding of the VII Workshop on Diseases in Asian Aquaculture, Taiwan* 22 - 26, July, 2008.

**DESCRIPTION OF TWO DIGENEAN SPECIES (TREMATODA: OPECOELIDAE)
FROM GROUPERS IN THE GULF OF TONKIN, VIETNAM**

Nguyen Van Ha et al.

Institute of Ecology and Biological Resources

SUMMARY

Description of many digenean species reported from marine fish in Vietnam have not been provided. The present paper described two species, *Helicometra fasciata* (Rudolphi, 1819) Odhner, 1902 and *Helicometrina nimia* Linton, 1910 (family Opecoelidae Ozaki, 1925), from groupers in the gulf of Tonkin, Vietnam. The description and illustrated figures of both species are given. In addition, their geographical distribution and taxonomy are also discussed herein.

Keywords: Trematode, grouper, Opecoelidae, *Helicometra fasciata*, *Helicometrina nimia*, Tonkin, Vietnam.

Ngày nhận bài: 20/1/2016

Phản biện: TS. Phạm Ngọc Doanh

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

Nhà A16 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Phòng Phát hành: **04.22149040**

Phòng Biên tập: **04.37917148;**

Phòng Quản lý Tổng hợp: **04.22149041;**

Fax: **04.37910147**, Email: **nxb@vap.ac.vn; www.vap.ac.vn**

BÁO CÁO KHOA HỌC TOÀN VĂN
HỘI NGHỊ KÝ SINH TRÙNG HỌC
TOÀN QUỐC LẦN THỨ 43

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc, Tổng biên tập

TRẦN VĂN SẮC

Biên tập: **Đinh Như Quang**

Trình bày kỹ thuật: **Đỗ Hồng Ngân**

Trình bày bìa: **Đỗ Hồng Ngân**

ISBN: 978-604-913-442-5

In 500 cuốn, khổ 19x26,5cm, in tại Công ty CP Khoa học & Công nghệ Hoàng Quốc Việt

Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 666-2016/CXBIPH/02-04/KHTNVCN

Số quyết định xuất bản: 03/QĐ-KHTNCN cấp ngày 21 tháng 03 năm 2016

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2016.